

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 94/CV-GPMT ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Giày Thịnh Hồng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 648/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Giày Thịnh Hồng (địa chỉ: Lô B9, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất các loại vải bạt tarpaulin và giày dép tại Khu công nghiệp Long Bình An, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất các loại vải bạt tarpaulin và giày dép tại Khu công nghiệp Long Bình An, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang.

- Địa điểm hoạt động: Lô B9, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 5000870179 do Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 07 tháng 11 năm 2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5456228007 được Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang cấp chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 06 ngày 25 tháng 12 năm 2025.

- Mã số thuế: 5000870179

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại vải bạt tarpaulin; Sản xuất giày, dép.

- Phạm vi, quy mô, công suất:

+ Phạm vi: Dự án Nhà máy sản xuất các loại vải bạt tarpaulin và giày dép tại Khu công nghiệp Long Bình An, phường Bình Thuận, tỉnh Tuyên Quang có quy mô sử dụng đất với tổng diện tích sử dụng đất là 20.000 m².

+ Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định 48/2026/NĐ-CP).

+ Quy mô công suất: Sản xuất vải bạt tarpaulin: 1.500 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất giày, dép: 1.500.000 sản phẩm/năm; Sản xuất nguyên phụ liệu giày, dép: 2.000.000 sản phẩm/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất (tóm tắt):

Quy trình sản xuất vải bạt tarpaulin: Sợi nhựa → Nguyên liệu đầu vào → Máy cuốn dệt vải → Máy cán → Máy tráng phủ → Cắt và may → Kiểm tra → Xuất xưởng.

Quy trình gia công may mũi giày: Nguyên liệu (vải, da) → Chặt cắt (tự động, thủ công) → Kiểm tra → In (tùy từng đơn hàng) → Máy ghép các chi tiết → Bôi keo lộn cổ → Đính lưỡi gà → Vệ sinh, cắt chỉ, xỏ dây tùy đơn hàng → QC → Mũi giày thành phẩm.

Quy trình ghép đế: Đế giày bán thành phẩm (đế nhập) → Kiểm tra số lượng → Mài xù → Quét keo → Sấy nóng → QC → Đế giày thành phẩm

Quy trình ghép đế và mũi giày và hoàn thiện sản phẩm: Gắn mũi giày vào đế → May mũi + lót → Luồn form → Quét keo → Sấy → Gò mũi giày → Sấy nóng → Quét keo → Sấy → Tẩy rửa vết bẩn, kiểm tra → Dán lót, xỏ dây, ghép đôi → Đóng gói, nhập kho → Xuất khẩu.

- Các hạng mục chính của dự án:

+ Các công trình hiện hữu: Kho và xưởng sản xuất A; Văn phòng trong xưởng; Ký túc xá; Nhà bảo vệ; Nhà keo và pha keo; Nhà ăn căng tin; Bể lọc nước; Công trình phụ trợ; Bể xử lý nước thải; WC ngoài nhà 01; Nhà rác; Nhà để xe và nhà máy nén khí.

+ Các công trình xây dựng mới: Kho + Nhà xưởng sản xuất B; Nhà nghỉ ca và các công trình bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Giày Thịnh Hồng được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Giày Thịnh Hồng có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bình Thuận tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- UBND phường Bình Thuận;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty TNHH Giấy Thịnh Hồng;
- Lưu: VT, KTN (Tuấn Anh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An, không xả thải trực tiếp ra môi trường (theo Văn bản số 349/BQLKCNKKT-TTĐV ngày 23/3/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận vị trí đầu nối nước thải của dự án).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà ký túc xá, nhà nghỉ ca, nhà ăn - căng tin, nhà văn phòng tại xưởng A và khu vệ sinh (WC) ngoài nhà 01 được thu gom, xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại. Sau đó, nước thải được thu gom vào mạng lưới đường ống thu gom nước thải ngoài nhà D160, độ dốc $i = 0,3\%$, và dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở có công suất 50 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tắm, giặt, rửa sàn, rửa tay tại lavabo... của khu nhà ký túc xá, nhà nghỉ ca, nhà ăn – căng tin, nhà văn phòng trong xưởng A và khu vệ sinh (WC) ngoài nhà 01 được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC D90, sau đó đầu nối vào mạng lưới đường ống thu gom nước thải ngoài nhà D160, độ dốc $i = 0,3\%$, dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở có công suất 50 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sơ chế, chế biến thực phẩm và vệ sinh khu vực nhà bếp được thu gom bằng đường ống PVC D90, dẫn về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải được đầu nối vào mạng lưới đường ống thu gom nước thải ngoài nhà D160, độ dốc $i = 0,3\%$, dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở có công suất 50 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tách dầu mỡ: Số lượng 01 bể, có dung tích: 5 m³ (kích thước ngăn tách dầu: 1,0 m x 1,5 m x 2,17 m; ngăn nước: 1,25 m x 1,5 m x 2,17 m).

b) Bể tự hoại

- Số lượng: 05 bể tự hoại cải tiến (01 bể dung tích 10m³ tại khu vực nhà ký túc xá; 01 bể tự hoại dung tích 3,7m³ tại khu vực nhà nghỉ ca; 01 bể tự hoại dung tích 5,0m³ tại khu vực nhà ăn căng tin; 01 bể tự hoại dung tích 3,7m³ tại khu vực nhà văn phòng trong xưởng sản xuất A; 01 bể tự hoại dung tích 14m³ tại khu vực WC ngoài nhà 01).

- Kết cấu: Được xây dựng ngầm dưới các công trình. Kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch, thành chất vữa chống thấm.

c) Trạm xử lý nước thải tập trung

- Số lượng: 01 trạm.

- *Tóm tắt quy trình công nghệ*: Nước thải sinh hoạt (toàn bộ nước thải đã được xử lý sơ bộ) → Bể gom nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An.

- Công suất thiết kế: công suất 50m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine; Javen (8%) NaOCl; Cơ chất (Metanol, mật rỉ).

d) Vị trí điểm đầu nối nước thải sinh hoạt: Tọa độ: X= 2404730,18; Y= 421183,83 (*Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106° múi chiếu 3°*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các hạng mục, công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Phối hợp với đơn vị vận hành hạ tầng Khu công nghiệp Long Bình An để kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất chất lượng nước thải trước khi đầu nối theo quy định của Khu công nghiệp.

- Trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối, phải dừng ngay việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An; kiểm tra, thay thế, sửa chữa kịp thời, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, xử lý nước thải đạt yêu cầu trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo quy định của Khu công nghiệp Long Bình An.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Bình An, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An.

Phụ lục 2:**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực mài xù tại kho và xưởng sản xuất A;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh tại các công đoạn có sử dụng keo từ khu vực ghép đế + chiếu rọi UV tại kho và xưởng sản xuất A;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ các công đoạn có sử dụng keo từ khu vực công cụ/ghép phối mũi và đế tại kho và xưởng sản xuất A;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ các công đoạn có sử dụng keo từ khu vực định hình tại kho và xưởng sản xuất A;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực in cao tần và in xoa tại kho và xưởng sản xuất B.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải (03 dòng khí thải)

2.1. Dòng khí thải số 1: Tương ứng với khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài xù tại kho và xưởng sản xuất A (nguồn số 01).

2.1.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2404723.11; Y = 421287.09(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°).

2.1.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 15.000 m³/giờ.

2.1.3. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn - theo ca làm việc.

2.1.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp quy định giới hạn thông số ô nhiễm cho tất cả các loại khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí - QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 80		
3.	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
4.	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
5.	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		

2.2. Dòng khí thải số 2: Tương ứng với khí thải sau hệ thống xử lý khu vực ghép đế + chiếu rọi UV kho và xưởng sản xuất A; khu vực công cụ/ghép phối mũi và đế kho và xưởng sản xuất A; khu vực định hình tại kho và xưởng sản xuất A (nguồn số 02, 03, 04).

2.2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2404723.11$; $Y = 421287.09$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiếu 3°).

2.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.3. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn - theo ca làm việc.

2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp quy định giới hạn thông số ô nhiễm cho tất cả các loại khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí - QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng		-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi PM	mg/Nm^3	≤ 80		
3.	SO_2	mg/Nm^3	≤ 300		
4.	CO	mg/Nm^3	≤ 400		
5.	NO_x	mg/Nm^3	≤ 400		
6.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu từ: Etyl Axetat)	mg/Nm^3	≤ 120	01 năm/lần	

2.3. Dòng khí thải số 3: Tương ứng với khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ khu vực in cao tần và in xoa tại kho và xưởng sản xuất B (nguồn số 05).

2.3.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 2404720.90$; $Y = 421354.42$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiếu 3°).

2.3.2. Lưu lượng xả thải tối đa: $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.3. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn - theo ca làm việc.

2.3.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp quy định giới hạn thông số ô nhiễm cho tất cả các loại khí thải

công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí - QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	Lưu lượng		-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2.	Bụi PM	mg/Nm ³	≤ 80		
3.	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 300		
4.	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
5.	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
6.	Formaldehyde	mg/Nm ³	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Dòng khí thải số 01: Bụi phát sinh (16 máy mài + 04 máy đánh bóng) được hút vào ống dẫn D100 dài 3,0m/máy và 02 ống thu nhánh D400 (dài 20m). Sau đó được hút vào đường ống thu kích thước D600 (dài 10m) dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02:

+ Lắp đặt 03 ống hút khí thải khu vực ghép đế + chiếu rọi UV qua ống dẫn khí D250 dài 3,0/máy đầu nối vào 01 ống thu khí nhánh kích thước D400 có tổng chiều dài khoảng 30m, sau đó vào đường ống thu khí thải kích thước D600 có tổng chiều dài khoảng 35m;

+ Lắp đặt 02 ống hút khí thải khu vực công cụ/ghép phối mũi và đế qua ống dẫn khí D250 dài 3,0/máy đầu nối vào 01 ống thu khí nhánh kích thước D400 dài khoảng 32m, sau đó vào đường ống thu khí thải chính kích thước D600 có tổng chiều dài khoảng 35m;

+ Lắp đặt 10 ống hút khí thải khu vực định hình tại kho và xưởng sản xuất A qua ống dẫn khí D250 dài 3,0/máy đầu nối vào 01 ống thu khí nhánh kích thước D400 có tổng chiều dài khoảng 35m, sau đó vào đường ống thu khí thải kích thước D600 có tổng chiều dài khoảng 35m.

Sau đó, toàn bộ khí thải từ 03 khu vực ghép đế + chiếu rọi UV; khu vực công cụ/ghép phối mũi và đế; định hình tại kho và xưởng sản xuất A được dẫn vào hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 20.000 m³/giờ để sử dụng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trước khi xả thải ra môi trường không khí.

- Dòng khí thải số 03:

+ Khu vực in cao tần: Lắp đặt 04 ống hút khí thải qua ống dẫn khí D110 dài 3,0/máy đầu nối vào 01 ống thu khí nhánh kích thước D400 có tổng chiều dài 15m, sau đó vào đường ống thu khí thải kích thước D600 có tổng chiều dài khoảng 10m.

+ Khu vực in xoa: Lắp đặt 10 chụp hút khí thải kích thước 0,5m x 0,4m qua ống dẫn khí D160 dài 2,0/máy đầu nối vào 01 ống thu khí nhánh kích thước D400 có tổng chiều dài 22,8m, sau đó vào đường ống thu khí thải kích thước D600 có tổng chiều dài khoảng 30m.

Sau đó, toàn bộ khí thải tại từ khu vực in cao tần và khu vực in xoa tại kho và xưởng sản xuất B sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 16.000 m³/h để sử dụng phương pháp hấp phụ bằng than hoạt tính đạt QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trước khi xả thải ra môi trường không khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của dòng khí thải số 01 (Bụi phát sinh từ khu vực mài xù tại kho và xưởng sản xuất A)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống thu gom bụi → Buồng lọc bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất 15.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Túi lọc bụi	- Gồm 100 - 120 túi lọc bụi; kích thước túi lọc D150 x 2,5m - Vật liệu thép: thép không gỉ
2	Quạt hút	- Quạt ly tâm - Lưu lượng: 15.000 m ³ /giờ - Áp suất: 800 – 1.500 Pa - Công suất: 15 kW/380V/50Hz
3	Buồng chứa bụi	- Kích thước: 3,45m x 2,1m x 5,9m; - Kết cấu: BTCT
4	Ống thoát khí	- Kích thước: ống D500; - Chiều cao: 3,0m

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của dòng khí thải số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống thu gom bụi, khí thải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất 20.000 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	- Công suất quạt: 22kw/380V/50Hz - Áp suất tĩnh 210÷250mmAq - Lưu lượng thiết kế 20.000m ³ /h
2	Tháp hấp phụ	- Kích thước thiết bị (LxWxH): 2,65 x 1,8 x 1,7 (m). - 06 khay than to. Kích thước; 1,8 x 0,8 x 0,3 (m) - Vật liệu: Thép SS400, Sơn EPOXY chống rỉ
3	Than hoạt tính	- Sử dụng 2.112 kg/năm. - Thay thế trong vòng 6 tháng/lần
4	Tủ điện điều khiển	- Thiết bị đóng cắt - Có nút dừng khẩn cấp - Bao gồm biến tần 01 quạt
5	Ống thoát khí	- Đường kính D600mm, tôn mạ kẽm - Chiều cao ống thoát khí 6m.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của dòng khí thải số 03 (Khí thải phát sinh từ khu vực in cao tần và in xoa tại kho và xưởng sản xuất B)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống thu gom bụi, khí thải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất 16.000 m³/giờ.

-Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	- Công suất quạt: 15Kw/380V/50Hz - Áp suất tĩnh 210÷250mmAq - Lưu lượng thiết kế 16.000m ³ /h
2	Tháp hấp phụ	- Kích thước thiết bị (LxWxH): 2,0 x 1,8 x 1,7 (m). - 04 khay than to. Kích thước; 1,8 x 0,8 x 0,3 (m) - Vật liệu: Thép SS400, Sơn EPOXY chống rỉ
3	Than hoạt tính	- Sử dụng 1.392 kg/năm. - Thay thế trong vòng 6 tháng/lần
4	Tủ điện điều khiển	- Thiết bị đóng cắt - Có nút dừng khẩn cấp - Bao gồm biến tần 01 quạt
5	Ống thoát khí	- Đường kính D600mm, tôn mạ kẽm - Chiều cao ống thoát khí 6m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm quy trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Khi hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Công trình phải vận hành thử nghiệm: Thiết bị xử lý khí thải

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP*).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3:**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 1: Khu vực đặt quạt hút hệ thống xử lý bụi công suất 15.000 m³/giờ của xưởng sản xuất A.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt quạt hút hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ của xưởng sản xuất A.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt quạt hút hệ thống xử lý khí thải công suất 16.000 m³/giờ của xưởng sản xuất B.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: Hoạt động của các máy móc phục vụ sản xuất trong kho, xưởng sản xuất A; kho, xưởng sản xuất B.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
1	Khu vực E (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06h00 ~ trước 22h00)	Đêm (22h00 ~ trước 06h00)
1	Khu vực D (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu mỡ bảo dưỡng máy móc, thiết bị thải bỏ	17 02 03	50
2	Pin thải, ắc quy chì thải có chứa thành phần nguy hại	19 06 01	30
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại (vỏ thùng đựng dầu, hóa chất,...)	18 01 02	300
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm các TPNH (vỏ can đựng dầu, đựng hóa chất,...)	18 01 03	300
5	Dung môi, nước rửa nhiễm bẩn	17 08 03	1.503
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Than hoạt tính thải bỏ từ hệ thống xử lý khí thải)	18 02 01	3.504
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Găng tay, giẻ lau dính dầu)	18 02 01	50
8	Mực in	08 02 01	25
9	Keo thải phát sinh từ công đoạn quét/phun keo	08 04 09	223,28
Tổng số			5.985,28

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Nhựa đầu mép	kg/năm	30.000
2	Sản phẩm lỗi (vải bạt tarpaulin)	kg/năm	1.500
3	Bao bì nguyên liệu	kg/năm	12.000
4	Vải vụn, da vụn, chỉ vụn	kg/năm	150.000
5	Bao bì carton, túi nilon, tem nhãn, giấy vụn	kg/năm	10.000
6	Đế giày lỗi	kg/năm	12.000
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý	kg/năm	9.750

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
8	Sản phẩm lỗi (giày dép và nguyên phụ liệu)	kg/năm	31.250
Tổng		kg/năm	256.506
		Tấn/năm	256,51

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 140 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 05 thùng chứa có dung tích 15 lít có nắp đậy tại khu vực văn phòng, hành lang và 04 thùng chứa có dung tích 120 lít có nắp đậy tại khu lưu giữ của dự án.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí 04 thùng chứa có nắp đậy dung tích 660 lít/thùng và có dán nhãn theo mã chất thải nguy hại theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích khoảng 34,44 m², có ngăn cách riêng biệt và kết cấu tường bao quanh, sàn bê tông, phòng độc lập kín, không bị thấm thấu; được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định, có biển báo đầy đủ.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa có nắp đậy dung tích 150 lít/thùng và có dán nhãn theo mã chất thải nguy hại theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 35,75 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền chống thấm, mái tôn, cửa ra vào khép kín; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo....

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty trách nhiệm hữu hạn Giày Thịnh Hồng có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, khí thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (sự cố tắc nghẽn, bực đường ống thu gom, nước thải sinh hoạt; sự cố hệ

thống thiết bị xử lý khí thải; sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại); công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường), Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Thường xuyên giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, sửa chữa các hư hỏng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; Luôn dự trữ trong kho của nhà máy đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải để kịp thời thay thế lắp đặt nhanh chóng, tiết kiệm thời gian.

4. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo máy móc luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất, đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải, bụi.

5. Khi xảy ra sự cố nghiêm trọng liên quan đến cháy nổ của hệ thống xử lý bụi, khí thải thì phải dừng khẩn cấp hoạt động để tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố một cách nhanh nhất. Khi khắc phục sự cố xong nhà máy mới tiếp tục hoạt động trở lại./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng và đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động theo nội dung, cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, thực hiện phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành; ban hành và thực thi quy chế hoạt động, bố trí kinh phí, nhân sự đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải;

5. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành./.